

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	546.340.647.017	504.523.990.387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		546.340.647.017	504.523.990.387
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	482.702.779.999	443.290.557.474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		63.637.867.018	61.233.432.913
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	431.094.480	79.929.765
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.625.453.649	1.953.692.624
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.610.322.246	1.928.879.747
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	40.144.869.047	39.067.483.222
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	8.122.687.716	6.680.490.320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		14.175.951.086	13.611.696.610
11. Thu nhập khác	31	VI.6	48.621.590	105.017.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	328.522.318	30.385.905
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(279.900.728)	74.631.095
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.896.050.358	13.686.327.705
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.848.337.371	2.756.233.337
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	VI.11	11.047.712.987	10.930.094.368

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Huỳnh Ngọc Cẩm Châu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Bùi Thị Lệ Huyền

TP.HCM, ngày 14 tháng 02 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Đinh Trịnh Chính

